



BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 15321 /BTC-ĐTPT

Hà Nội, ngày 07 tháng 10 năm 2026

V/v thực hiện chế độ báo cáo
nhANH theo tuần tình hình phân bổ
và giải ngân vốn đầu tư công
nguồn ngân sách nhà nước năm
2026 - lũy kế đến hết ngày
01/10/2026

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 659/VPCP-CDS ngày 19/01/2026 của Văn phòng Chính phủ về việc triển khai bộ công cụ KPI theo dõi, giám sát giải ngân vốn đầu tư công, Bộ Tài chính báo cáo nhanh tình hình phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước (NSNN) - lũy kế đến hết ngày 01/10/2026 như sau:

1. Kế hoạch đầu tư công nguồn NSNN năm 2026:

1.1. Tổng kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2026 đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao là 1.022.607 tỷ đồng, bao gồm: vốn ngân sách trung ương (NSTW) là 372.380,4 tỷ đồng¹ và vốn ngân sách địa phương (NSDP) là 650.226,6 tỷ đồng². Tổng số vốn còn lại thuộc thẩm quyền của Chính phủ chưa giao (so với số Quốc hội quyết định) là 83.216,4 tỷ đồng (vốn NSTW)³.

1.2. Kế hoạch vốn cân đối NSDP năm 2026 các địa phương giao tăng so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (theo số liệu cập nhật trên Hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia (CSDLQG) về đầu tư công đến thời điểm báo cáo) là 46.782,9 tỷ đồng.

Như vậy, tổng kế hoạch giao năm 2026 đến thời điểm báo cáo (gồm: kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, kế hoạch vốn cân đối địa phương giao tăng) là 1.069.389,9 tỷ đồng.

¹ Trong đó có (i) 30.576,6 tỷ đồng bổ sung cho các địa phương để xây dựng trường học cho các xã biên giới theo Thông báo kết luận số 81-TB/TW của Bộ Chính trị; (ii) 210,2 tỷ đồng bổ sung lĩnh vực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số từ nguồn tăng thu NSTW năm 2024 được chuyển nguồn sang năm 2026; (iii) 15.100 tỷ đồng bổ sung thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

² Đối với kế hoạch vốn NSDP, các địa phương chỉ thực hiện phân bổ theo quy định tại Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội và Quyết định số 2691/QĐ-TTg ngày 10/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ về phạm vi, đối tượng và nguyên tắc thực hiện tiết kiệm chi ngân sách nhà nước năm 2026 là 619.551,22 tỷ đồng. Số vốn còn lại là 30.675,4 tỷ đồng các địa phương thực hiện tiết kiệm để đầu tư công trình đường sắt Lào Cai- Hà Nội – Hải Phòng.

³ Bao gồm: (i) 44.810,55 tỷ đồng sẽ bố trí cho các dự án khởi công mới sau khi đã đánh giá được hiệu quả đầu tư và được giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030. (ii) 9.900 tỷ đồng dự kiến bố trí cho các nhiệm vụ, dự án thuộc các CTMTQG. (iii) 9.877,95 tỷ đồng dự kiến bố trí cho các nhiệm vụ, dự án khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số theo tổng hợp của Bộ Khoa học và Công nghệ. (iv) 18.627,9 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm kế hoạch vốn năm 2026 của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương theo Nghị quyết số 176/NQ-CP ngày 03/7/2026.

1.3. Kế hoạch phân bổ:

- Tổng số vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã phân bổ chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án là **1.053.408,7** tỷ đồng (bao gồm: vốn NSTW là **356.399,2** tỷ đồng, vốn NSDP là **697.009,5** tỷ đồng). Nếu không tính kế hoạch vốn cân đối NSDP các địa phương giao tăng **46.782,9** tỷ đồng, tổng số vốn đã phân bổ chi tiết là **1.006.625,8** tỷ đồng, đạt **98,4%** kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao (bao gồm 5% tiết kiệm NSDP cho đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng).

- Số vốn chưa phân bổ chi tiết là **15.981,2** tỷ đồng vốn NSTW (chiếm 1,6% kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao) của **06** bộ, cơ quan trung ương và **22** địa phương⁴ chủ yếu chưa phân bổ do: (i) dự kiến giao cho các dự án khởi công mới chưa đủ thủ tục đầu tư, chưa được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030⁵; (ii) vốn chương trình mục tiêu quốc gia, các trường biên giới, vốn giao bổ sung kế hoạch vào tháng 6, tháng 7 và tháng 8/2026 cho các địa phương chưa được phân bổ chi tiết cho các dự án do đang hoàn thiện thủ tục đầu tư⁶; (iii) đề xuất điều chỉnh giảm kế hoạch vốn do không còn nhu cầu để điều chuyển cho bộ, cơ quan và địa phương có nhu cầu sử dụng⁷.

2. Về giải ngân vốn kế hoạch năm 2026:

2.1. Số giải ngân từ đầu năm đến hết ngày 24/9/2026 là **567.776,1** tỷ đồng, đạt **55,5%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

2.2. Số giải ngân từ đầu năm đến hết ngày 01/10/2026 là **644.013,5** tỷ đồng, đạt **63%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

Như vậy, số giải ngân phát sinh trong tuần 24/9/2026 – 01/10/2026 là **76.237,4** tỷ đồng⁸.

2.3. Kết quả tính đến hết ngày **01/10/2026**⁹, so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, có **06** bộ, cơ quan trung ương và **19** địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt từ mức bình quân chung cả nước, bao gồm:

- Bộ, cơ quan trung ương: Ngân hàng Chính sách xã hội; Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC); Ngân hàng Phát triển Việt Nam; Bộ Công thương; Bộ Công an; Bộ Quốc phòng.

⁴ Trong đó, một số cơ quan có tỷ lệ vốn chưa phân bổ còn lớn so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao như Tòa án nhân dân tối cao (47,9%); Lạng Sơn (20,24%); Quảng Trị (14,6%); Cao Bằng (14,8%).

⁵ Văn phòng Trung ương Đảng, Bộ Tài chính.

⁶ Các địa phương: Lạng Sơn, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, thành phố Đà Nẵng, Đắk Lắk... Việc phân bổ, giao dự toán chi NSTW cho CTMTQG chậm, chia nhiều đợt, tập trung từ tháng 6 đến tháng 9/2026, lý do chủ yếu do chưa kịp thời ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và tỷ lệ vốn đối ứng thuộc thẩm quyền.

⁷ Tòa án nhân dân tối cao.

⁸ Số giải ngân phát sinh trong tuần 17/9/2026 – 24/9/2026 là 27.178,9 tỷ đồng.

⁹ Đánh giá kết quả của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương trên kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao không bao gồm 5% tiết kiệm NSDP.

- Địa phương: Thành phố Bắc Ninh; Thành phố Hà Nội; Tỉnh Lào Cai; Tỉnh Hà Tĩnh; Thành phố Hải Phòng; Tỉnh Thái Nguyên; Tỉnh Nghệ An; Thành phố Đà Nẵng; Thành phố Quảng Ninh; Tỉnh Tây Ninh; Tỉnh Khánh Hòa; Thành phố Hồ Chí Minh; Thành phố Đồng Nai; Tỉnh Điện Biên; Tỉnh Cà Mau; Tỉnh Lai Châu; Tỉnh Lạng Sơn; Tỉnh Tuyên Quang; Tỉnh Phú Thọ.

Một số bộ và địa phương có giá trị giải ngân lớn (lũy kế giải ngân trên 15 nghìn tỷ đồng) như: Bộ Quốc phòng (34,3 nghìn tỷ đồng), Bộ Công an (32,3 nghìn tỷ đồng), Bộ Xây dựng (18,6 nghìn tỷ đồng); Thành phố Hà Nội (115,7 nghìn tỷ đồng), Thành phố Hồ Chí Minh (104,2 nghìn tỷ đồng), Thành phố Hải Phòng (30,9 nghìn tỷ đồng), Tỉnh Tây Ninh (22,6 nghìn tỷ đồng), Tỉnh Hưng Yên (26,3 nghìn tỷ đồng), Thành phố Đồng Nai (18,9 nghìn tỷ đồng), Thành phố Quảng Ninh (15,2 nghìn tỷ đồng), An Giang (16,8 tỷ đồng).

Còn 27 bộ, cơ quan trung ương và 15 địa phương có tỷ lệ giải ngân dưới bình quân chung cả nước; trong đó, 08 bộ, cơ quan trung ương có tỷ lệ giải ngân dưới 20% và chưa giải ngân, bao gồm: Bộ Xây dựng (15,3%); Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam (12,8%); Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (12,4%); Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (12%); Bộ Dân tộc và Tôn giáo (10,5%); Đài Truyền hình Việt Nam (9,7%); Bộ Khoa học và Công nghệ (6,3%); Liên minh hợp tác xã Việt Nam (0%).

2.4. Nếu không tính 5% kế hoạch vốn đầu tư công NSDP (tương đương 30.675,4 tỷ đồng)¹⁰ thực hiện tiết kiệm để dự kiến đầu tư cho đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, số giải ngân đến hết ngày 01/10/2026 của cả nước đạt 64,9% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (991.931,6 tỷ đồng).

(Chi tiết theo các Phụ lục kèm theo)

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên,
- Phó TTgCP Nguyễn Văn Thắng (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Công TTĐT (để đăng tải);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, ĐVSN thuộc BCHTW Đảng
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Các đơn vị: NSNN, KTN, KTĐP, ĐCTC, VUI, KBNN, QLN, KHTC;
- Cục CNTT (để đăng tải lên Cổng TTĐT và Hệ thống thông tin và CSDLQG về đầu tư công);
- Lưu: VT, ĐTPT (5b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Tạ Anh Tuấn

¹⁰ Số 5% dự toán chi đầu tư phát triển nguồn ngân sách địa phương không bao gồm: (1) Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương; (2) Chi đầu tư trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo quy định tại Điều 2 Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ về phạm vi, đối tượng và nguyên tắc thực hiện tiết kiệm chi ngân sách nhà nước năm 2026.

Phụ lục I

TÌNH HÌNH PHÂN BỐ VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 ĐẾN HẾT NGÀY 01/10/2026

(Kèm theo công văn số: 15924/BTC-ĐTPT ngày 07 tháng 09 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026					Lấy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 01/10/2026				Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Trong đó:	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao (không bao gồm tiết kiệm 5% NSDP)	
				5% cân đối NSDP tiết kiệm	Tổng số	Kế hoạch ĐP triển khai tăng so với KH TTgCP giao					
1	2	3=4+7	4	5	6	7	8	9=8/4	10=8/3	11=8/(4.5)	13
+	CẢ NƯỚC	1.069.389.885	1.022.606.983	30.675.380	1.053.408.710	46.782.902	644.013.498	63,0%	60,2%	64,9%	
1	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	251.556.201	251.556.201	-	249.873.001	-	105.928.506	42,1%	42,1%	42,1%	
1	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.275.000	4.275.000	-	4.275.000	-	4.275.000	100,0%	100,0%	100,0%	
2	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	3.800.000	3.800.000	-	3.800.000	-	3.706.531	97,5%	97,5%	97,5%	
3	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	847.400	847.400	-	847.400	-	662.173	78,1%	78,1%	78,1%	
4	Bộ Công thương	59.669	59.669	-	59.669	-	44.956	75,3%	75,3%	75,3%	
5	Bộ Công an	43.175.370	43.175.370	-	42.673.000	-	32.339.333	74,9%	74,9%	74,9%	
6	Bộ Quốc phòng	49.746.540	49.746.540	-	49.746.540	-	34.345.902	69,0%	69,0%	69,0%	
7	Kiểm toán Nhà nước	88.230	88.230	-	88.230	-	55.775	63,2%	63,2%	63,2%	
8	Bộ Ngoại giao	140.523	140.523	-	140.523	-	81.656	58,1%	58,1%	58,1%	
9	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.329.418	1.329.418	-	1.329.418	-	765.871	57,6%	57,6%	57,6%	
10	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	9.199.528	9.199.528	-	9.199.528	-	5.046.870	54,9%	54,9%	54,9%	
11	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	398.219	398.219	-	398.219	-	213.887	53,7%	53,7%	53,7%	
12	Đại học Quốc gia Hà Nội	927.959	927.959	-	927.959	-	470.685	50,7%	50,7%	50,7%	
13	Đài Tiếng nói Việt Nam	7.600	7.600	-	7.600	-	3.677	48,4%	48,4%	48,4%	
14	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	36.664	36.664	-	36.664	-	17.117	46,7%	46,7%	46,7%	
15	Bộ Nội vụ	166.369	166.369	-	166.369	-	71.905	43,2%	43,2%	43,2%	
16	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	190	190	-	190	-	81	42,7%	42,7%	42,7%	
17	Văn phòng Trung ương Đảng	4.708.739	4.708.739	-	3.983.182	-	1.915.412	40,7%	40,7%	40,7%	
18	Bộ Tư pháp	446.861	446.861	-	446.861	-	171.348	38,3%	38,3%	38,3%	
19	Bộ Tài chính	2.159.486	2.159.486	-	2.059.286	-	783.167	36,3%	36,3%	36,3%	Tỷ lệ giải ngân của BTC là 45,4% (nếu không tính phần vốn BTC để xuất điều chỉnh giảm là 433.714 triệu đồng tại công văn số 12218/BTC-KHTC ngày 11/8/2026 của BTC)
20	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.408.015	1.408.015	-	1.404.015	-	483.873	34,4%	34,4%	34,4%	Tỷ lệ giải ngân của BVH là 39,1% (nếu không tính phần vốn các dự án của Lăng Văn hoá Du lịch các dân tộc VN do đã được chuyển giao về UBND TP Hà Nội quản lý từ ngày 01/7/2026 theo QĐ số 1093/QĐ-TTg ngày 17/6/2026 của TTgCP (BC 4409/BVHTTDL-KHTC ngày 17/7/2026 của BVH)
21	Bộ Y tế	2.269.517	2.269.517	-	2.269.517	-	761.069	33,5%	33,5%	33,5%	
22	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	2.040.760	2.040.760	-	2.040.760	-	622.433	30,5%	30,5%	30,5%	
23	Tòa án nhân dân tối cao	718.320	718.320	-	374.564	-	191.746	26,7%	26,7%	26,7%	Tỷ lệ giải ngân của TANDTC là 41,3% (nếu không tính phần vốn TANDTC để xuất điều chỉnh giảm là 254.356 triệu đồng tại công văn số 368/TANDTC-KHTC ngày 19/8/2026 của TANDTC)
24	Văn phòng Chính phủ	26.247	26.247	-	26.247	-	6.950	26,5%	26,5%	26,5%	
25	Thông tấn xã Việt Nam	71.695	71.695	-	71.695	-	15.960	22,3%	22,3%	22,3%	

STT	Bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026					Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 01/10/2026				Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Trong đó:	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao (không bao gồm tiết kiệm 5% NSDP)	
				5% cân đối NSDP để kiểm	Tổng số	Kế hoạch ĐP triển khai tăng so với KH TTgCP giao					
1	2	3=4+7	4	5	6	7	8	9=8/4	10=8/3	11=8/(4-5)	13
26	Bộ Xây dựng	121.398.947	121.398.947	-	121.398.947	-	18.611.936	15,3%	15,3%	15,3%	Tỷ lệ giải ngân của BXD là 37,7% (nếu không tính phần vốn BXD để xuất giảm vốn (i) 8 875 tỷ đồng điều chuyển cho 12 địa phương để thực hiện các dự án GPMB độc lập của dự án đường sắt Bắc-Nam; (ii) 63.217 tỷ đồng điều chỉnh giảm do chưa có nhu cầu sử dụng và không có khả năng giải ngân của 02 dự án đường sắt).
27	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.397.018	1.397.018	-	1.397.018	-	178.491	12,8%	12,8%	12,8%	
28	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	603.853	603.853	-	603.853	-	74.833	12,4%	12,4%	12,4%	
29	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	48.638	48.638	-	48.638	-	5.834	12,0%	12,0%	12,0%	
30	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	5.050	5.050	-	5.050	-	531	10,5%	10,5%	10,5%	
31	Đài Truyền hình Việt Nam	4.650	4.650	-	4.650	-	453	9,7%	9,7%	9,7%	
32	Bộ Khoa học và Công nghệ	48.542	48.542	-	41.225	-	3.049	6,3%	6,3%	6,3%	Tỷ lệ giải ngân của BKHCN là 7,3% (nếu không tính phần vốn BKHCN để xuất điều chỉnh giảm là 6.667 triệu đồng tại văn bản số 5040/BKHCN-KHTC ngày 11/7/2026 của Bộ KHCHN).
33	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	1.184	1.184	-	1.184	-	-	0,0%	0,0%	0,0%	
II	ĐỊA PHƯƠNG	817.833.684	771.050.782	30.675.380	803.535.709	46.782.902	538.084.992	69,8%	65,8%	72,7%	
1	Thành phố Bắc Ninh	21.864.235	15.576.170	753.415	21.864.235	6.288.065	14.576.109	93,6%	66,7%	98,3%	
2	Thành phố Hà Nội	126.000.990	125.930.190	5.876.073	126.000.990	70.800	115.708.597	91,9%	91,8%	96,4%	
3	Tỉnh Lào Cai	11.437.012	8.861.042	321.625	10.770.417	2.575.970	7.855.808	88,7%	68,7%	92,0%	
4	Tỉnh Hà Tĩnh	9.361.880	6.955.180	224.210	8.596.822	2.406.700	6.018.597	86,5%	64,3%	89,4%	
5	Thành phố Hải Phòng	38.806.443	38.756.443	1.755.644	38.806.443	50.000	30.858.566	79,6%	79,5%	83,4%	
6	Tỉnh Thái Nguyên	7.047.245	7.047.245	306.580	6.586.349	-	5.468.212	77,6%	77,6%	81,1%	
7	Tỉnh Nghệ An	20.176.426	17.841.905	394.770	17.740.855	2.334.521	14.150.724	79,3%	70,1%	81,1%	Tỷ lệ giải ngân của tỉnh Nghệ An là 82,5% nếu không tính phần kế hoạch vốn đơn vị đang đề nghị điều chỉnh giảm (297,032 tỷ đồng) tại văn bản số 12504/UBND-KT ngày 28/9/2026
8	Thành phố Đà Nẵng	16.616.615	16.616.615	488.910	16.260.164	-	12.735.592	76,6%	76,6%	79,0%	
9	Thành phố Quảng Ninh	33.686.345	20.543.600	1.022.380	33.686.345	13.142.745	15.150.059	73,7%	45,0%	77,6%	
10	Tỉnh Tây Ninh	32.158.700	31.048.700	880.391	32.158.700	1.110.000	22.560.590	72,7%	70,2%	74,8%	
11	Tỉnh Khánh Hòa	15.750.938	15.750.938	659.375	15.427.280	-	11.143.737	70,7%	70,7%	73,8%	- Tỷ lệ giải ngân của tỉnh Khánh Hòa là 76,7% (nếu không tính thêm phần vốn UBND tỉnh Khánh Hòa đề nghị điều chỉnh giảm 556 tỷ đồng tại VB số 10971/UBND-ĐTKT ngày 18/7/2026)
12	Thành phố Hồ Chí Minh	147.599.166	147.599.166	6.297.843	147.599.166	-	104.210.004	70,6%	70,6%	73,8%	
13	Thành phố Đồng Nai	27.162.382	27.162.382	1.216.897	27.162.382	-	18.914.585	69,6%	69,6%	72,9%	
14	Tỉnh Điện Biên	5.235.048	4.937.698	52.170	4.892.223	297.350	3.548.908	71,9%	67,8%	72,6%	
15	Tỉnh Cà Mau	9.147.276	7.576.253	304.994	9.147.276	1.571.023	5.135.933	67,8%	56,1%	70,6%	
16	Tỉnh Lai Châu	4.169.228	4.110.732	41.903	4.169.228	58.496	2.846.674	69,2%	68,3%	70,0%	
17	Tỉnh Lạng Sơn	4.757.587	4.389.705	84.095	3.869.325	367.882	2.946.628	67,1%	61,9%	68,4%	

STT	Bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026					Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 01/10/2026				Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Trong đó:	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao (không bao gồm tiết kiệm 5% NSDP)	
				5% cân đối NSDP tiết kiệm	Tổng số	Kế hoạch ĐP triển khai tăng so với KH TTgCP giao					
1	2	3=4+7	4	5	6	7	8	9=8/4	10=8/3	11=8/(4-5)	13
18	Tỉnh Tuyên Quang	7.272.100	7.272.100	150.209	6.727.529	-	4.830.303	66,4%	66,4%	67,8%	Tỷ lệ giải ngân của tỉnh Tuyên Quang là 69,7% nếu không tính phần kế hoạch vốn đơn vị đang đề nghị điều chỉnh giảm (188,267 tỷ đồng) tại văn bản số 204/BC-UBND ngày 05/08/2026 và văn bản 247/BC-UBND ngày 25/9/2026
19	Tỉnh Phú Thọ	21.326.094	19.299.694	853.800	21.326.094	2.026.400	12.055.777	62,5%	56,5%	65,4%	
20	Tỉnh Hưng Yên	43.452.580	43.452.580	2.094.989	43.071.700	-	26.238.893	60,4%	60,4%	63,4%	
21	Tỉnh Gia Lai	17.719.887	14.882.717	587.445	17.719.887	2.837.170	8.757.166	58,8%	49,4%	61,3%	
22	Tỉnh Đồng Tháp	12.131.407	11.435.007	429.920	11.843.407	696.400	6.604.706	57,8%	54,4%	60,0%	
23	Tỉnh An Giang	28.892.404	28.892.404	737.878	28.508.365	-	16.773.533	58,1%	58,1%	59,6%	Tỷ lệ giải ngân của tỉnh An Giang là 64,2% nếu không tính phần kế hoạch vốn đơn vị đang đề nghị điều chỉnh giảm (2,023,85 tỷ đồng) tại văn bản số 2382/UBND-KT ngày 26/6/2026 và văn bản số 3424/UBND-KT ngày 26/08/2026)
24	Tỉnh Thanh Hóa	15.752.366	15.752.366	645.785	13.842.831	-	8.950.522	56,8%	56,8%	59,2%	
25	Thành phố Cần Thơ	19.616.303	19.616.303	601.492	19.442.520	-	11.176.073	57,0%	57,0%	58,8%	
26	Tỉnh Sơn La	5.065.292	5.065.292	91.880	4.909.597	-	2.765.658	54,6%	54,6%	55,6%	
27	Tỉnh Vĩnh Long	14.576.490	14.297.315	521.500	14.124.960	279.175	7.637.638	53,4%	52,4%	55,4%	
28	Tỉnh Lâm Đồng	16.345.477	15.365.377	591.082	16.321.417	980.100	7.988.123	52,0%	48,9%	54,1%	
29	Thành phố Huế	6.256.967	6.256.967	211.424	6.103.889	-	3.133.933	50,1%	50,1%	51,8%	
30	Tỉnh Quảng Ngãi	8.069.630	8.017.270	293.045	7.772.441	52.360	3.960.835	49,4%	49,1%	51,3%	Tỷ lệ giải ngân của tỉnh Quảng Ngãi đạt 51,6% nếu không tính phần kế hoạch vốn đơn vị đang đề nghị điều chỉnh giảm (41,168 tỷ đồng) tại văn bản số 9129/UBND-NNMT ngày 07/9/2026
31	Tỉnh Quảng Trị	6.851.432	6.583.612	195.020	5.885.722	267.820	3.241.163	49,2%	47,3%	50,7%	
32	Tỉnh Đắk Lắk	10.228.169	10.038.444	314.105	9.225.080	189.725	4.779.533	47,6%	46,7%	49,2%	Tỷ lệ giải ngân của tỉnh Đắk Lắk đạt 54,9% nếu không tính phần kế hoạch vốn đơn vị đang đề nghị điều chỉnh giảm (1.022,014 tỷ đồng) tại văn bản số 10330/UBND-ĐT KT ngày 09/07/2026 và văn bản 10971/UBND-ĐT KT ngày 18/07/2026
33	Tỉnh Ninh Bình	43.936.934	35.176.734	1.621.866	43.936.934	8.760.200	13.224.369	37,6%	30,1%	39,4%	
34	Tỉnh Cao Bằng	9.362.636	8.942.636	52.665	8.035.136	420.000	2.137.443	23,9%	22,8%	24,0%	

Phụ lục II
TÌNH HÌNH PHÂN BỐ VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026
ĐẾN HẾT NGÀY 01/10/2026
(Kèm theo công văn số: 15924 /BTC-ĐTPT ngày 07 tháng 10 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 01/10/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SỐ VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
	CẢ NƯỚC	1.069.389.885	1.022.606.983	1.053.408.710	46.782.902	644.013.498	63,0%	60,2%
	VỐN TRONG NƯỚC	1.051.725.776	1.004.942.874	1.035.872.900	46.782.902	639.269.765	63,6%	60,8%
	VỐN NƯỚC NGOÀI	17.664.109	17.664.109	17.535.810	-	4.743.733	26,9%	26,9%
A	VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	697.009.502	650.226.600	697.009.502	46.782.902	479.358.323	73,7%	68,8%
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	372.380.383	372.380.383	356.399.208	-	164.655.176	44,2%	44,2%
1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	357.280.383	357.280.383	347.106.650	-	164.324.143	46,0%	46,0%
	Vốn trong nước	339.616.274	339.616.274	329.570.840	-	159.580.410	47,0%	47,0%
	Vốn nước ngoài	17.664.109	17.664.109	17.535.810	-	4.743.733	26,9%	26,9%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	15.100.000	15.100.000	9.292.558	-	331.032	2,2%	2,2%
	Vốn trong nước	15.100.000	15.100.000	9.292.558	-	331.032	2,2%	2,2%
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	251.556.201	251.556.201	249.873.001	-	105.928.506	42,1%	42,1%
	VỐN TRONG NƯỚC	244.230.457	244.230.457	242.547.257	-	103.540.910	42,4%	42,4%
	VỐN NƯỚC NGOÀI	7.325.744	7.325.744	7.325.744	-	2.387.596	32,6%	32,6%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	247.952.201	247.952.201	246.775.371	-	105.928.506	42,7%	42,7%
	Vốn trong nước	240.626.457	240.626.457	239.449.627	-	103.540.910	43,0%	43,0%
	Vốn nước ngoài	7.325.744	7.325.744	7.325.744	-	2.387.596	32,6%	32,6%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	3.604.000	3.604.000	3.097.630	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	3.604.000	3.604.000	3.097.630	-	-	0,0%	0,0%
	Tòa án nhân dân tối cao	718.320	718.320	374.564	-	191.746	26,7%	26,7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	718.320	718.320	374.564	-	191.746	26,7%	26,7%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	718.320	718.320	374.564	-	191.746	26,7%	26,7%
	Vốn trong nước	718.320	718.320	374.564	-	191.746	26,7%	26,7%
	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	398.219	398.219	398.219	-	213.887	53,7%	53,7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	398.219	398.219	398.219	-	213.887	53,7%	53,7%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	398.219	398.219	398.219	-	213.887	53,7%	53,7%
	Vốn trong nước	398.219	398.219	398.219	-	213.887	53,7%	53,7%
	Văn phòng Chính phủ	26.247	26.247	26.247	-	6.950	26,5%	26,5%
+	VỐN TRONG NƯỚC	26.247	26.247	26.247	-	6.950	26,5%	26,5%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	26.247	26.247	26.247	-	6.950	26,5%	26,5%
	Vốn trong nước	26.247	26.247	26.247	-	6.950	26,5%	26,5%
	Bộ Công an	43.175.370	43.175.370	42.673.000	-	32.339.333	74,9%	74,9%
+	VỐN TRONG NƯỚC	43.175.370	43.175.370	42.673.000	-	32.339.333	74,9%	74,9%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	39.811.000	39.811.000	39.811.000	-	32.339.333	81,2%	81,2%
	Vốn trong nước	39.811.000	39.811.000	39.811.000	-	32.339.333	81,2%	81,2%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	3.364.370	3.364.370	2.862.000	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	3.364.370	3.364.370	2.862.000	-	-	0,0%	0,0%
	Bộ Quốc phòng	49.746.540	49.746.540	49.746.540	-	34.345.902	69,0%	69,0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	49.746.540	49.746.540	49.746.540	-	34.345.902	69,0%	69,0%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	49.510.910	49.510.910	49.510.910	-	34.345.902	69,4%	69,4%
	Vốn trong nước	49.510.910	49.510.910	49.510.910	-	34.345.902	69,4%	69,4%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	235.630	235.630	235.630	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	235.630	235.630	235.630	-	-	0,0%	0,0%
	Bộ Ngoại giao	140.523	140.523	140.523	-	81.656	58,1%	58,1%
+	VỐN TRONG NƯỚC	100.500	100.500	100.500	-	57.500	57,2%	57,2%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	40.023	40.023	40.023	-	24.156	60,4%	60,4%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	140.523	140.523	140.523	-	81.656	58,1%	58,1%
	Vốn trong nước	100.500	100.500	100.500	-	57.500	57,2%	57,2%
	Vốn nước ngoài	40.023	40.023	40.023	-	24.156	60,4%	60,4%
	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	9.199.528	9.199.528	9.199.528	-	5.046.870	54,9%	54,9%
+	VỐN TRONG NƯỚC	8.055.796	8.055.796	8.055.796	-	4.986.858	61,9%	61,9%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	1.143.732	1.143.732	1.143.732	-	60.012	5,2%	5,2%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	9.199.528	9.199.528	9.199.528	-	5.046.870	54,9%	54,9%
	Vốn trong nước	8.055.796	8.055.796	8.055.796	-	4.986.858	61,9%	61,9%
	Vốn nước ngoài	1.143.732	1.143.732	1.143.732	-	60.012	5,2%	5,2%
	Bộ Tư pháp	446.861	446.861	446.861	-	171.348	38,3%	38,3%
+	VỐN TRONG NƯỚC	446.861	446.861	446.861	-	171.348	38,3%	38,3%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	446.861	446.861	446.861	-	171.348	38,3%	38,3%
	Vốn trong nước	446.861	446.861	446.861	-	171.348	38,3%	38,3%
	Bộ Công thương	59.669	59.669	59.669	-	44.956	75,3%	75,3%
+	VỐN TRONG NƯỚC	59.669	59.669	59.669	-	44.956	75,3%	75,3%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 01/10/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SỐ VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	59.669	59.669	59.669	-	44.956	75,3%	75,3%
	Vốn trong nước	59.669	59.669	59.669	-	44.956	75,3%	75,3%
	Bộ Khoa học và Công nghệ	48.542	48.542	41.225	-	3.049	6,3%	6,3%
+	VỐN TRONG NƯỚC	48.542	48.542	41.225	-	3.049	6,3%	6,3%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	48.542	48.542	41.225	-	3.049	6,3%	6,3%
	Vốn trong nước	48.542	48.542	41.225	-	3.049	6,3%	6,3%
	Bộ Tài chính	2.159.486	2.159.486	2.059.286	-	783.167	36,3%	36,3%
+	VỐN TRONG NƯỚC	2.159.486	2.159.486	2.059.286	-	783.167	36,3%	36,3%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.159.486	2.159.486	2.059.286	-	783.167	36,3%	36,3%
	Vốn trong nước	2.159.486	2.159.486	2.059.286	-	783.167	36,3%	36,3%
	Bộ Xây dựng	121.398.947	121.398.947	121.398.947	-	18.611.936	15,3%	15,3%
+	VỐN TRONG NƯỚC	118.538.148	118.538.148	118.538.148	-	17.262.995	14,6%	14,6%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	2.860.799	2.860.799	2.860.799	-	1.348.941	47,2%	47,2%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	121.398.947	121.398.947	121.398.947	-	18.611.936	15,3%	15,3%
	Vốn trong nước	118.538.148	118.538.148	118.538.148	-	17.262.995	14,6%	14,6%
	Vốn nước ngoài	2.860.799	2.860.799	2.860.799	-	1.348.941	47,2%	47,2%
	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.329.418	1.329.418	1.329.418	-	765.871	57,6%	57,6%
+	VỐN TRONG NƯỚC	645.310	645.310	645.310	-	604.223	93,6%	93,6%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	684.108	684.108	684.108	-	161.648	23,6%	23,6%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.329.418	1.329.418	1.329.418	-	765.871	57,6%	57,6%
	Vốn trong nước	645.310	645.310	645.310	-	604.223	93,6%	93,6%
	Vốn nước ngoài	684.108	684.108	684.108	-	161.648	23,6%	23,6%
	Bộ Y tế	2.269.517	2.269.517	2.269.517	-	761.069	33,5%	33,5%
+	VỐN TRONG NƯỚC	2.183.763	2.183.763	2.183.763	-	747.263	34,2%	34,2%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	85.754	85.754	85.754	-	13.806	16,1%	16,1%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.269.517	2.269.517	2.269.517	-	761.069	33,5%	33,5%
	Vốn trong nước	2.183.763	2.183.763	2.183.763	-	747.263	34,2%	34,2%
	Vốn nước ngoài	85.754	85.754	85.754	-	13.806	16,1%	16,1%
	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.408.015	1.408.015	1.404.015	-	483.873	34,4%	34,4%
+	VỐN TRONG NƯỚC	1.408.015	1.408.015	1.404.015	-	483.873	34,4%	34,4%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.404.015	1.404.015	1.404.015	-	483.873	34,5%	34,5%
	Vốn trong nước	1.404.015	1.404.015	1.404.015	-	483.873	34,5%	34,5%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	4.000	4.000	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	4.000	4.000	-	-	-	0,0%	0,0%
	Bộ Nội vụ	166.369	166.369	166.369	-	71.905	43,2%	43,2%
+	VỐN TRONG NƯỚC	166.369	166.369	166.369	-	71.905	43,2%	43,2%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	166.369	166.369	166.369	-	71.905	43,2%	43,2%
	Vốn trong nước	166.369	166.369	166.369	-	71.905	43,2%	43,2%
	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	190	190	190	-	81	42,7%	42,7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	190	190	190	-	81	42,7%	42,7%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	190	190	190	-	81	42,7%	42,7%
	Vốn trong nước	190	190	190	-	81	42,7%	42,7%
	Kiểm toán Nhà nước	88.230	88.230	88.230	-	55.775	63,2%	63,2%
+	VỐN TRONG NƯỚC	88.230	88.230	88.230	-	55.775	63,2%	63,2%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	88.230	88.230	88.230	-	55.775	63,2%	63,2%
	Vốn trong nước	88.230	88.230	88.230	-	55.775	63,2%	63,2%
	Đài Tiếng nói Việt Nam	7.600	7.600	7.600	-	3.677	48,4%	48,4%
+	VỐN TRONG NƯỚC	7.600	7.600	7.600	-	3.677	48,4%	48,4%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	7.600	7.600	7.600	-	3.677	48,4%	48,4%
	Vốn trong nước	7.600	7.600	7.600	-	3.677	48,4%	48,4%
	Đài Truyền hình Việt Nam	4.650	4.650	4.650	-	453	9,7%	9,7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.650	4.650	4.650	-	453	9,7%	9,7%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.650	4.650	4.650	-	453	9,7%	9,7%
	Vốn trong nước	4.650	4.650	4.650	-	453	9,7%	9,7%
	Thông tấn xã Việt Nam	71.695	71.695	71.695	-	15.960	22,3%	22,3%
+	VỐN TRONG NƯỚC	71.695	71.695	71.695	-	15.960	22,3%	22,3%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	71.695	71.695	71.695	-	15.960	22,3%	22,3%
	Vốn trong nước	71.695	71.695	71.695	-	15.960	22,3%	22,3%
	Đại học Quốc gia Hà Nội	927.959	927.959	927.959	-	470.685	50,7%	50,7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	332.242	332.242	332.242	-	206.276	62,1%	62,1%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	595.717	595.717	595.717	-	264.409	44,4%	44,4%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	927.959	927.959	927.959	-	470.685	50,7%	50,7%
	Vốn trong nước	332.242	332.242	332.242	-	206.276	62,1%	62,1%
	Vốn nước ngoài	595.717	595.717	595.717	-	264.409	44,4%	44,4%
	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	36.664	36.664	36.664	-	17.117	46,7%	46,7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	36.664	36.664	36.664	-	17.117	46,7%	46,7%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 01/10/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SỐ VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	36.664	36.664	36.664	-	17.117	46,7%	46,7%
	Vốn trong nước	36.664	36.664	36.664	-	17.117	46,7%	46,7%
	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.397.018	1.397.018	1.397.018	-	178.491	12,8%	12,8%
+	VỐN TRONG NƯỚC	397.018	397.018	397.018	-	112.905	28,4%	28,4%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	65.586	6,6%	6,6%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.397.018	1.397.018	1.397.018	-	178.491	12,8%	12,8%
	Vốn trong nước	397.018	397.018	397.018	-	112.905	28,4%	28,4%
	Vốn nước ngoài	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	65.586	6,6%	6,6%
	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	1.184	1.184	1.184	-	-	0,0%	0,0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	1.184	1.184	1.184	-	-	0,0%	0,0%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.184	1.184	1.184	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	1.184	1.184	1.184	-	-	0,0%	0,0%
	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	603.853	603.853	603.853	-	74.833	12,4%	12,4%
+	VỐN TRONG NƯỚC	603.853	603.853	603.853	-	74.833	12,4%	12,4%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	603.853	603.853	603.853	-	74.833	12,4%	12,4%
	Vốn trong nước	603.853	603.853	603.853	-	74.833	12,4%	12,4%
	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	2.040.760	2.040.760	2.040.760	-	622.433	30,5%	30,5%
+	VỐN TRONG NƯỚC	1.125.149	1.125.149	1.125.149	-	173.394	15,4%	15,4%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	915.611	915.611	915.611	-	449.039	49,0%	49,0%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.040.760	2.040.760	2.040.760	-	622.433	30,5%	30,5%
	Vốn trong nước	1.125.149	1.125.149	1.125.149	-	173.394	15,4%	15,4%
	Vốn nước ngoài	915.611	915.611	915.611	-	449.039	49,0%	49,0%
	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	5.050	5.050	5.050	-	531	10,5%	10,5%
+	VỐN TRONG NƯỚC	5.050	5.050	5.050	-	531	10,5%	10,5%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.050	5.050	5.050	-	531	10,5%	10,5%
	Vốn trong nước	5.050	5.050	5.050	-	531	10,5%	10,5%
	Văn phòng Trung ương Đảng	4.708.739	4.708.739	3.983.182	-	1.915.412	40,7%	40,7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.708.739	4.708.739	3.983.182	-	1.915.412	40,7%	40,7%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.708.739	4.708.739	3.983.182	-	1.915.412	40,7%	40,7%
	Vốn trong nước	4.708.739	4.708.739	3.983.182	-	1.915.412	40,7%	40,7%
	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	48.638	48.638	48.638	-	5.834	12,0%	12,0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	48.638	48.638	48.638	-	5.834	12,0%	12,0%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	48.638	48.638	48.638	-	5.834	12,0%	12,0%
	Vốn trong nước	48.638	48.638	48.638	-	5.834	12,0%	12,0%
	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	4.275.000	100,0%	100,0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	4.275.000	100,0%	100,0%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	4.275.000	100,0%	100,0%
	Vốn trong nước	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	4.275.000	100,0%	100,0%
	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	847.400	847.400	847.400	-	662.173	78,1%	78,1%
+	VỐN TRONG NƯỚC	847.400	847.400	847.400	-	662.173	78,1%	78,1%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	847.400	847.400	847.400	-	662.173	78,1%	78,1%
	Vốn trong nước	847.400	847.400	847.400	-	662.173	78,1%	78,1%
	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	3.706.531	97,5%	97,5%
+	VỐN TRONG NƯỚC	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	3.706.531	97,5%	97,5%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	3.706.531	97,5%	97,5%
	Vốn trong nước	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	3.706.531	97,5%	97,5%
II	ĐỊA PHƯƠNG	817.833.684	771.050.782	803.535.709	46.782.902	538.084.992	69,8%	65,8%
	VỐN TRONG NƯỚC	807.495.319	760.712.417	793.325.643	46.782.902	535.728.855	70,4%	66,3%
	VỐN NƯỚC NGOÀI	10.338.365	10.338.365	10.210.066	-	2.356.137	22,8%	22,8%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	697.009.502	650.226.600	697.009.502	46.782.902	479.358.323	73,7%	68,8%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	120.824.182	120.824.182	106.526.207	-	58.726.670	48,6%	48,6%
	Vốn trong nước	110.485.817	110.485.817	96.316.141	-	56.370.533	51,0%	51,0%
	Vốn nước ngoài	10.338.365	10.338.365	10.210.066	-	2.356.137	22,8%	22,8%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	109.328.182	109.328.182	100.331.279	-	58.395.638	53,4%	53,4%
	Vốn trong nước	98.989.817	98.989.817	90.121.213	-	56.039.500	56,6%	56,6%
	Vốn nước ngoài	10.338.365	10.338.365	10.210.066	-	2.356.137	22,8%	22,8%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	11.496.000	11.496.000	6.194.928	-	331.032	2,9%	2,9%
	Vốn trong nước	11.496.000	11.496.000	6.194.928	-	331.032	2,9%	2,9%
	Tỉnh Tuyên Quang	7.272.100	7.272.100	6.727.529	-	4.830.303	66,4%	66,4%
+	VỐN TRONG NƯỚC	6.809.400	6.809.400	6.264.829	-	4.711.271	69,2%	69,2%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	462.700	462.700	462.700	-	119.032	25,7%	25,7%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 01/10/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.126.400	3.126.400	3.126.400	-	2.213.842	70,8%	70,8%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	4.145.700	4.145.700	3.601.129	-	2.616.460	63,1%	63,1%
	Vốn trong nước	3.683.000	3.683.000	3.138.429	-	2.497.429	67,8%	67,8%
	Vốn nước ngoài	462.700	462.700	462.700	-	119.032	25,7%	25,7%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.416.873	3.416.873	3.416.873	-	2.616.460	76,6%	76,6%
	Vốn trong nước	2.954.173	2.954.173	2.954.173	-	2.497.429	84,5%	84,5%
	Vốn nước ngoài	462.700	462.700	462.700	-	119.032	25,7%	25,7%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	728.827	728.827	184.256	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	728.827	728.827	184.256	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Cao Bằng	9.362.636	8.942.636	8.035.136	420.000	2.137.443	23,9%	22,8%
+	VỐN TRONG NƯỚC	9.362.636	8.942.636	8.035.136	420.000	2.137.443	23,9%	22,8%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.503.300	1.083.300	1.503.300	420.000	1.140.106	105,2%	75,8%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	7.859.336	7.859.336	6.531.836	-	997.336	12,7%	12,7%
	Vốn trong nước	7.859.336	7.859.336	6.531.836	-	997.336	12,7%	12,7%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	7.474.648	7.474.648	6.147.148	-	983.410	13,2%	13,2%
	Vốn trong nước	7.474.648	7.474.648	6.147.148	-	983.410	13,2%	13,2%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	384.688	384.688	384.688	-	13.926	3,6%	3,6%
	Vốn trong nước	384.688	384.688	384.688	-	13.926	3,6%	3,6%
	Tỉnh Lạng Sơn	4.757.587	4.389.705	3.869.325	367.882	2.946.628	67,1%	61,9%
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.712.488	4.344.606	3.869.325	367.882	2.946.628	67,8%	62,5%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	45.099	45.099	-	-	-	0,0%	0,0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.099.782	1.731.900	2.099.782	367.882	2.176.359	125,7%	103,6%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.657.805	2.657.805	1.769.543	-	770.269	29,0%	29,0%
	Vốn trong nước	2.612.706	2.612.706	1.769.543	-	770.269	29,5%	29,5%
	Vốn nước ngoài	45.099	45.099	-	-	-	0,0%	0,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.309.621	2.309.621	1.570.883	-	769.280	33,3%	33,3%
	Vốn trong nước	2.264.522	2.264.522	1.570.883	-	769.280	34,0%	34,0%
	Vốn nước ngoài	45.099	45.099	-	-	-	0,0%	0,0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	348.184	348.184	198.660	-	989	0,3%	0,3%
	Vốn trong nước	348.184	348.184	198.660	-	989	0,3%	0,3%
	Tỉnh Lào Cai	11.437.012	8.861.042	10.770.417	2.575.970	7.855.808	88,7%	68,7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	11.032.639	8.456.669	10.366.044	2.575.970	7.773.713	91,9%	70,5%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	404.373	404.373	404.373	-	82.095	20,3%	20,3%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	9.426.670	6.850.700	9.426.670	2.575.970	7.167.607	104,6%	76,0%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.010.342	2.010.342	1.343.747	-	688.201	34,2%	34,2%
	Vốn trong nước	1.605.969	1.605.969	939.374	-	606.106	37,7%	37,7%
	Vốn nước ngoài	404.373	404.373	404.373	-	82.095	20,3%	20,3%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.515.568	1.515.568	848.973	-	655.958	43,3%	43,3%
	Vốn trong nước	1.111.195	1.111.195	444.600	-	573.863	51,6%	51,6%
	Vốn nước ngoài	404.373	404.373	404.373	-	82.095	20,3%	20,3%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	494.774	494.774	494.774	-	32.243	6,5%	6,5%
	Vốn trong nước	494.774	494.774	494.774	-	32.243	6,5%	6,5%
	Tỉnh Thái Nguyên	7.047.245	7.047.245	6.586.349	-	5.468.212	77,6%	77,6%
+	VỐN TRONG NƯỚC	6.648.834	6.648.834	6.187.938	-	5.427.781	81,6%	81,6%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	398.411	398.411	398.411	-	40.432	10,1%	10,1%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.186.400	6.186.400	6.186.400	-	5.405.875	87,4%	87,4%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	860.845	860.845	399.949	-	62.337	7,2%	7,2%
	Vốn trong nước	462.434	462.434	1.538	-	21.906	4,7%	4,7%
	Vốn nước ngoài	398.411	398.411	398.411	-	40.432	10,1%	10,1%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	398.411	398.411	398.411	-	40.432	10,1%	10,1%
	Vốn nước ngoài	398.411	398.411	398.411	-	40.432	10,1%	10,1%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	462.434	462.434	1.538	-	21.906	4,7%	4,7%
	Vốn trong nước	462.434	462.434	1.538	-	21.906	4,7%	4,7%
	Tỉnh Phú Thọ	21.326.094	19.299.694	21.326.094	2.026.400	12.055.777	62,5%	56,5%
+	VỐN TRONG NƯỚC	20.828.554	18.802.154	20.828.554	2.026.400	11.931.273	63,5%	57,3%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	497.540	497.540	497.540	-	124.504	25,0%	25,0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	19.252.400	17.226.000	19.252.400	2.026.400	11.512.085	66,8%	59,8%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.073.694	2.073.694	2.073.694	-	543.692	26,2%	26,2%
	Vốn trong nước	1.576.154	1.576.154	1.576.154	-	419.188	26,6%	26,6%
	Vốn nước ngoài	497.540	497.540	497.540	-	124.504	25,0%	25,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.400.040	1.400.040	1.400.040	-	531.000	37,9%	37,9%
	Vốn trong nước	902.500	902.500	902.500	-	406.496	45,0%	45,0%
	Vốn nước ngoài	497.540	497.540	497.540	-	124.504	25,0%	25,0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	673.654	673.654	673.654	-	12.692	1,9%	1,9%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 01/10/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SỐ VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
	Vốn trong nước	673.654	673.654	673.654	-	12.692	1,9%	1,9%
	Tỉnh Sơn La	5.065.292	5.065.292	4.909.597	-	2.765.658	54,6%	54,6%
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.941.092	4.941.092	4.852.597	-	2.765.658	56,0%	56,0%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	124.200	124.200	57.000	-	-	0,0%	0,0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.924.400	1.924.400	1.924.400	-	1.046.920	54,4%	54,4%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	3.140.892	3.140.892	2.985.197	-	1.718.738	54,7%	54,7%
	Vốn trong nước	3.016.692	3.016.692	2.928.197	-	1.718.738	57,0%	57,0%
	Vốn nước ngoài	124.200	124.200	57.000	-	-	0,0%	0,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.677.387	2.677.387	2.528.692	-	1.718.738	64,2%	64,2%
	Vốn trong nước	2.553.187	2.553.187	2.471.692	-	1.718.738	67,3%	67,3%
	Vốn nước ngoài	124.200	124.200	57.000	-	-	0,0%	0,0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	463.505	463.505	456.505	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	463.505	463.505	456.505	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Lai Châu	4.169.228	4.110.732	4.169.228	58.496	2.846.674	69,2%	68,3%
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.079.228	4.020.732	4.079.228	58.496	2.846.674	70,8%	69,8%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	90.000	90.000	90.000	-	-	0,0%	0,0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	933.796	875.300	933.796	58.496	786.687	89,9%	84,2%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	3.235.432	3.235.432	3.235.432	-	2.059.987	63,7%	63,7%
	Vốn trong nước	3.145.432	3.145.432	3.145.432	-	2.059.987	65,5%	65,5%
	Vốn nước ngoài	90.000	90.000	90.000	-	-	0,0%	0,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.962.687	2.962.687	2.962.687	-	1.938.916	65,4%	65,4%
	Vốn trong nước	2.872.687	2.872.687	2.872.687	-	1.938.916	67,5%	67,5%
	Vốn nước ngoài	90.000	90.000	90.000	-	-	0,0%	0,0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	272.745	272.745	272.745	-	121.071	44,4%	44,4%
	Vốn trong nước	272.745	272.745	272.745	-	121.071	44,4%	44,4%
	Tỉnh Điện Biên	5.235.048	4.937.698	4.892.223	297.350	3.548.908	71,9%	67,8%
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.865.252	4.567.902	4.522.427	297.350	3.483.622	76,3%	71,6%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	369.796	369.796	369.796	-	65.287	17,7%	17,7%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.454.850	1.157.500	1.454.850	297.350	1.197.003	103,4%	82,3%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	3.780.198	3.780.198	3.437.373	-	2.351.905	62,2%	62,2%
	Vốn trong nước	3.410.402	3.410.402	3.067.577	-	2.286.619	67,0%	67,0%
	Vốn nước ngoài	369.796	369.796	369.796	-	65.287	17,7%	17,7%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.460.771	3.460.771	3.117.946	-	2.343.410	67,7%	67,7%
	Vốn trong nước	3.090.975	3.090.975	2.748.150	-	2.278.123	73,7%	73,7%
	Vốn nước ngoài	369.796	369.796	369.796	-	65.287	17,7%	17,7%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	319.427	319.427	319.427	-	8.496	2,7%	2,7%
	Vốn trong nước	319.427	319.427	319.427	-	8.496	2,7%	2,7%
	Thành phố Hà Nội	126.000.990	125.930.190	126.000.990	70.800	115.708.597	91,9%	91,8%
+	VỐN TRONG NƯỚC	124.797.271	124.726.471	124.797.271	70.800	115.239.929	92,4%	92,3%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	1.203.719	1.203.719	1.203.719	-	468.668	38,9%	38,9%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	120.896.800	120.826.000	120.896.800	70.800	111.766.712	92,5%	92,4%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	5.104.190	5.104.190	5.104.190	-	3.941.885	77,2%	77,2%
	Vốn trong nước	3.900.471	3.900.471	3.900.471	-	3.473.217	89,0%	89,0%
	Vốn nước ngoài	1.203.719	1.203.719	1.203.719	-	468.668	38,9%	38,9%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.104.190	5.104.190	5.104.190	-	3.941.885	77,2%	77,2%
	Vốn trong nước	3.900.471	3.900.471	3.900.471	-	3.473.217	89,0%	89,0%
	Vốn nước ngoài	1.203.719	1.203.719	1.203.719	-	468.668	38,9%	38,9%
	Thành phố Hải Phòng	38.806.443	38.756.443	38.806.443	50.000	30.858.566	79,6%	79,5%
+	VỐN TRONG NƯỚC	38.791.500	38.741.500	38.791.500	50.000	30.858.566	79,7%	79,5%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	14.943	14.943	14.943	-	-	0,0%	0,0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	36.791.500	36.741.500	36.791.500	50.000	29.926.220	81,5%	81,3%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.014.943	2.014.943	2.014.943	-	932.346	46,3%	46,3%
	Vốn trong nước	2.000.000	2.000.000	2.000.000	-	932.346	46,6%	46,6%
	Vốn nước ngoài	14.943	14.943	14.943	-	-	0,0%	0,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.014.943	2.014.943	2.014.943	-	932.346	46,3%	46,3%
	Vốn trong nước	2.000.000	2.000.000	2.000.000	-	932.346	46,6%	46,6%
	Vốn nước ngoài	14.943	14.943	14.943	-	-	0,0%	0,0%
	Thành phố Quảng Ninh	33.686.345	20.543.600	33.686.345	13.142.745	15.150.059	73,7%	45,0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	33.686.345	20.543.600	33.686.345	13.142.745	15.150.059	73,7%	45,0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	33.686.345	20.543.600	33.686.345	13.142.745	15.150.059	73,7%	45,0%
	Tỉnh Hưng Yên	43.452.580	43.452.580	43.071.700	-	26.238.893	60,4%	60,4%
+	VỐN TRONG NƯỚC	43.397.880	43.397.880	43.017.000	-	26.234.550	60,5%	60,5%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	54.700	54.700	54.700	-	4.343	7,9%	7,9%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	42.542.000	42.542.000	42.542.000	-	25.770.731	60,6%	60,6%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÂN HÀNG/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 01/10/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: DP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH DP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP (1+2)	910.580	910.580	529.700	-	468.162	51,4%	51,4%
	Vốn trong nước	855.880	855.880	475.000	-	463.819	54,2%	54,2%
	Vốn nước ngoài	54.700	54.700	54.700	-	4.343	7,9%	7,9%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	529.700	529.700	529.700	-	468.162	88,4%	88,4%
	Vốn trong nước	475.000	475.000	475.000	-	463.819	97,6%	97,6%
	Vốn nước ngoài	54.700	54.700	54.700	-	4.343	7,9%	7,9%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	380.880	380.880	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	380.880	380.880	-	-	-	0,0%	0,0%
	Thành phố Bắc Ninh	21.864.235	15.576.170	21.864.235	6.288.065	14.576.109	93,6%	66,7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	21.864.235	15.576.170	21.864.235	6.288.065	14.576.109	93,6%	66,7%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	21.446.365	15.158.300	21.446.365	6.288.065	14.576.109	96,2%	68,0%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP (1+2)	417.870	417.870	417.870	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	417.870	417.870	417.870	-	-	0,0%	0,0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	417.870	417.870	417.870	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	417.870	417.870	417.870	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Ninh Bình	43.936.934	35.176.734	43.936.934	8.760.200	13.224.369	37,6%	30,1%
+	VỐN TRONG NƯỚC	43.833.334	35.073.134	43.833.334	8.760.200	13.199.906	37,6%	30,1%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	103.600	103.600	103.600	-	24.463	23,6%	23,6%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	41.600.500	32.840.300	41.600.500	8.760.200	12.574.398	38,3%	30,2%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP (1+2)	2.336.434	2.336.434	2.336.434	-	649.972	27,8%	27,8%
	Vốn trong nước	2.232.834	2.232.834	2.232.834	-	625.508	28,0%	28,0%
	Vốn nước ngoài	103.600	103.600	103.600	-	24.463	23,6%	23,6%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.875.350	1.875.350	1.875.350	-	636.241	33,9%	33,9%
	Vốn trong nước	1.771.750	1.771.750	1.771.750	-	611.778	34,5%	34,5%
	Vốn nước ngoài	103.600	103.600	103.600	-	24.463	23,6%	23,6%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	461.084	461.084	461.084	-	13.730	3,0%	3,0%
	Vốn trong nước	461.084	461.084	461.084	-	13.730	3,0%	3,0%
	Tỉnh Thanh Hóa	15.752.366	15.752.366	13.842.831	-	8.950.522	56,8%	56,8%
+	VỐN TRONG NƯỚC	15.484.781	15.484.781	13.575.246	-	8.930.367	57,7%	57,7%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	267.585	267.585	267.585	-	20.155	7,5%	7,5%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	13.235.800	13.235.800	13.235.800	-	8.654.417	65,4%	65,4%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP (1+2)	2.516.566	2.516.566	607.031	-	296.105	11,8%	11,8%
	Vốn trong nước	2.248.981	2.248.981	339.446	-	275.950	12,3%	12,3%
	Vốn nước ngoài	267.585	267.585	267.585	-	20.155	7,5%	7,5%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.840.359	1.840.359	607.031	-	296.105	16,1%	16,1%
	Vốn trong nước	1.572.774	1.572.774	339.446	-	275.950	17,5%	17,5%
	Vốn nước ngoài	267.585	267.585	267.585	-	20.155	7,5%	7,5%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	676.207	676.207	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	676.207	676.207	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Nghệ An	20.176.426	17.841.905	17.740.855	2.334.521	14.150.724	79,3%	70,1%
+	VỐN TRONG NƯỚC	19.713.576	17.379.055	17.294.005	2.334.521	14.076.293	81,0%	71,4%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	462.850	462.850	446.850	-	74.431	16,1%	16,1%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	10.568.321	8.233.800	10.568.321	2.334.521	9.796.377	119,0%	92,7%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP (1+2)	9.608.105	9.608.105	7.172.534	-	4.354.347	45,3%	45,3%
	Vốn trong nước	9.145.255	9.145.255	6.725.684	-	4.279.916	46,8%	46,8%
	Vốn nước ngoài	462.850	462.850	446.850	-	74.431	16,1%	16,1%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	8.976.826	8.976.826	7.172.534	-	4.354.347	48,5%	48,5%
	Vốn trong nước	8.513.976	8.513.976	6.725.684	-	4.279.916	50,3%	50,3%
	Vốn nước ngoài	462.850	462.850	446.850	-	74.431	16,1%	16,1%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	631.279	631.279	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	631.279	631.279	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Hà Tĩnh	9.361.880	6.955.180	8.596.822	2.406.700	6.018.597	86,5%	64,3%
+	VỐN TRONG NƯỚC	8.318.326	5.911.626	7.553.268	2.406.700	5.994.314	101,4%	72,1%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	1.043.554	1.043.554	1.043.554	-	24.283	2,3%	2,3%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.062.900	4.656.200	7.062.900	2.406.700	5.553.252	119,3%	78,6%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP (1+2)	2.298.980	2.298.980	1.533.922	-	465.346	20,2%	20,2%
	Vốn trong nước	1.255.426	1.255.426	490.368	-	441.063	35,1%	35,1%
	Vốn nước ngoài	1.043.554	1.043.554	1.043.554	-	24.283	2,3%	2,3%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.028.807	2.028.807	1.533.922	-	465.346	22,9%	22,9%
	Vốn trong nước	985.253	985.253	490.368	-	441.063	44,8%	44,8%
	Vốn nước ngoài	1.043.554	1.043.554	1.043.554	-	24.283	2,3%	2,3%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	270.173	270.173	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	270.173	270.173	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Quảng Trị	6.851.432	6.583.612	5.885.722	267.820	3.241.163	49,2%	47,3%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAİ		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 01/10/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAİ	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAİ TĂNG SỐ VỚI KH TTCT GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCTP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
+	VỐN TRONG NƯỚC	6.538.395	6.270.575	5.572.685	267.820	3.173.565	50,6%	48,5%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	313.037	313.037	313.037	-	67.598	21,6%	21,6%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.381.120	4.113.300	4.381.120	267.820	2.649.486	64,4%	60,5%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.470.312	2.470.312	1.504.602	-	591.677	24,0%	24,0%
	Vốn trong nước	2.157.275	2.157.275	1.191.565	-	524.079	24,3%	24,3%
	Vốn nước ngoài	313.037	313.037	313.037	-	67.598	21,6%	21,6%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.115.252	2.115.252	1.149.542	-	591.677	28,0%	28,0%
	Vốn trong nước	1.802.215	1.802.215	836.505	-	524.079	29,1%	29,1%
	Vốn nước ngoài	313.037	313.037	313.037	-	67.598	21,6%	21,6%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	355.060	355.060	355.060	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	355.060	355.060	355.060	-	-	0,0%	0,0%
	Thành phố Huế	6.256.967	6.256.967	6.103.889	-	3.133.933	50,1%	50,1%
+	VỐN TRONG NƯỚC	6.140.967	6.140.967	5.987.889	-	3.098.980	50,5%	50,5%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	116.000	116.000	116.000	-	34.953	30,1%	30,1%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.550.800	4.550.800	4.550.800	-	2.395.660	52,6%	52,6%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	1.706.167	1.706.167	1.553.089	-	738.273	43,3%	43,3%
	Vốn trong nước	1.590.167	1.590.167	1.437.089	-	703.320	44,2%	44,2%
	Vốn nước ngoài	116.000	116.000	116.000	-	34.953	30,1%	30,1%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.553.089	1.553.089	1.553.089	-	738.273	47,5%	47,5%
	Vốn trong nước	1.437.089	1.437.089	1.437.089	-	703.320	48,9%	48,9%
	Vốn nước ngoài	116.000	116.000	116.000	-	34.953	30,1%	30,1%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	153.078	153.078	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	153.078	153.078	-	-	-	0,0%	0,0%
	Thành phố Đà Nẵng	16.616.615	16.616.615	16.260.164	-	12.735.592	76,6%	76,6%
+	VỐN TRONG NƯỚC	16.053.796	16.053.796	15.697.345	-	12.504.832	77,9%	77,9%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	562.819	562.819	562.819	-	230.760	41,0%	41,0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	13.796.300	13.796.300	13.796.300	-	11.442.642	82,9%	82,9%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.820.315	2.820.315	2.463.864	-	1.292.950	45,8%	45,8%
	Vốn trong nước	2.257.496	2.257.496	1.901.045	-	1.062.190	47,1%	47,1%
	Vốn nước ngoài	562.819	562.819	562.819	-	230.760	41,0%	41,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.820.315	2.820.315	2.463.864	-	1.292.950	45,8%	45,8%
	Vốn trong nước	2.257.496	2.257.496	1.901.045	-	1.062.190	47,1%	47,1%
	Vốn nước ngoài	562.819	562.819	562.819	-	230.760	41,0%	41,0%
	Tỉnh Quảng Ngãi	8.069.630	8.017.270	7.772.441	52.360	3.960.835	49,4%	49,1%
+	VỐN TRONG NƯỚC	8.019.462	7.967.102	7.722.273	52.360	3.954.111	49,6%	49,3%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	50.168	50.168	50.168	-	6.725	13,4%	13,4%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.914.360	5.862.000	5.914.360	52.360	3.124.423	53,3%	52,8%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.155.270	2.155.270	1.858.081	-	836.412	38,8%	38,8%
	Vốn trong nước	2.105.102	2.105.102	1.807.913	-	829.688	39,4%	39,4%
	Vốn nước ngoài	50.168	50.168	50.168	-	6.725	13,4%	13,4%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.709.500	1.709.500	1.412.311	-	836.412	48,9%	48,9%
	Vốn trong nước	1.659.332	1.659.332	1.362.143	-	829.688	50,0%	50,0%
	Vốn nước ngoài	50.168	50.168	50.168	-	6.725	13,4%	13,4%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	445.770	445.770	445.770	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	445.770	445.770	445.770	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Khánh Hòa	15.750.938	15.750.938	15.427.280	-	11.143.737	70,7%	70,7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	15.735.603	15.735.603	15.411.945	-	11.143.737	70,8%	70,8%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	15.335	15.335	15.335	-	-	0,0%	0,0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	13.454.900	13.454.900	13.454.900	-	10.365.147	77,0%	77,0%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.296.038	2.296.038	1.972.380	-	778.590	33,9%	33,9%
	Vốn trong nước	2.280.703	2.280.703	1.957.045	-	778.590	34,1%	34,1%
	Vốn nước ngoài	15.335	15.335	15.335	-	-	0,0%	0,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.042.380	2.042.380	1.972.380	-	778.590	38,1%	38,1%
	Vốn trong nước	2.027.045	2.027.045	1.957.045	-	778.590	38,4%	38,4%
	Vốn nước ngoài	15.335	15.335	15.335	-	-	0,0%	0,0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	253.658	253.658	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	253.658	253.658	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Đắk Lắk	10.228.169	10.038.444	9.225.080	189.725	4.779.533	47,6%	46,7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	9.752.589	9.562.864	8.749.500	189.725	4.719.689	49,4%	48,4%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	475.580	475.580	475.580	-	59.843	12,6%	12,6%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.000.225	6.810.500	7.000.225	189.725	4.190.419	61,5%	59,9%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	3.227.944	3.227.944	2.224.855	-	589.114	18,3%	18,3%
	Vốn trong nước	2.752.364	2.752.364	1.749.275	-	529.270	19,2%	19,2%
	Vốn nước ngoài	475.580	475.580	475.580	-	59.843	12,6%	12,6%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 01/10/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.737.411	2.737.411	2.224.855	-	589.114	21,5%	21,5%
	Vốn trong nước	2.261.831	2.261.831	1.749.275	-	529.270	23,4%	23,4%
	Vốn nước ngoài	475.580	475.580	475.580	-	59.843	12,6%	12,6%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	490.533	490.533	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	490.533	490.533	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Gia Lai	17.719.887	14.882.717	17.719.887	2.837.170	8.757.166	58,8%	49,4%
+	VỐN TRONG NƯỚC	17.264.339	14.427.169	17.264.339	2.837.170	8.576.163	59,4%	49,7%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	455.548	455.548	455.548	-	181.003	39,7%	39,7%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	14.898.970	12.061.800	14.898.970	2.837.170	7.693.302	63,8%	51,6%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.820.917	2.820.917	2.820.917	-	1.063.865	37,7%	37,7%
	Vốn trong nước	2.365.369	2.365.369	2.365.369	-	882.861	37,3%	37,3%
	Vốn nước ngoài	455.548	455.548	455.548	-	181.003	39,7%	39,7%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.233.159	2.233.159	2.233.159	-	1.006.556	45,1%	45,1%
	Vốn trong nước	1.777.611	1.777.611	1.777.611	-	825.553	46,4%	46,4%
	Vốn nước ngoài	455.548	455.548	455.548	-	181.003	39,7%	39,7%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	587.758	587.758	587.758	-	57.309	9,8%	9,8%
	Vốn trong nước	587.758	587.758	587.758	-	57.309	9,8%	9,8%
	Tỉnh Lâm Đồng	16.345.477	15.365.377	16.321.417	980.100	7.988.123	52,0%	48,9%
+	VỐN TRONG NƯỚC	16.045.560	15.065.460	16.021.500	980.100	7.941.688	52,7%	49,5%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	299.917	299.917	299.917	-	46.435	15,5%	15,5%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	13.213.000	12.232.900	13.213.000	980.100	6.714.421	54,9%	50,8%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	3.132.477	3.132.477	3.108.417	-	1.273.702	40,7%	40,7%
	Vốn trong nước	2.832.560	2.832.560	2.808.500	-	1.227.267	43,3%	43,3%
	Vốn nước ngoài	299.917	299.917	299.917	-	46.435	15,5%	15,5%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.658.307	2.658.307	2.634.247	-	1.227.304	46,2%	46,2%
	Vốn trong nước	2.358.390	2.358.390	2.334.330	-	1.180.869	50,1%	50,1%
	Vốn nước ngoài	299.917	299.917	299.917	-	46.435	15,5%	15,5%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	474.170	474.170	474.170	-	46.398	9,8%	9,8%
	Vốn trong nước	474.170	474.170	474.170	-	46.398	9,8%	9,8%
	Thành phố Hồ Chí Minh	147.599.166	147.599.166	147.599.166	-	104.210.004	70,6%	70,6%
+	VỐN TRONG NƯỚC	147.114.979	147.114.979	147.114.979	-	104.107.592	70,8%	70,8%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	484.187	484.187	484.187	-	102.412	21,2%	21,2%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	144.078.000	144.078.000	144.078.000	-	101.905.380	70,7%	70,7%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	3.521.166	3.521.166	3.521.166	-	2.304.624	65,5%	65,5%
	Vốn trong nước	3.036.979	3.036.979	3.036.979	-	2.202.212	72,5%	72,5%
	Vốn nước ngoài	484.187	484.187	484.187	-	102.412	21,2%	21,2%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.521.166	3.521.166	3.521.166	-	2.304.624	65,5%	65,5%
	Vốn trong nước	3.036.979	3.036.979	3.036.979	-	2.202.212	72,5%	72,5%
	Vốn nước ngoài	484.187	484.187	484.187	-	102.412	21,2%	21,2%
	Thành phố Đồng Nai	27.162.382	27.162.382	27.162.382	-	18.914.585	69,6%	69,6%
+	VỐN TRONG NƯỚC	27.155.382	27.155.382	27.155.382	-	18.914.585	69,7%	69,7%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	7.000	7.000	7.000	-	-	0,0%	0,0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	26.273.200	26.273.200	26.273.200	-	18.494.191	70,4%	70,4%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	889.182	889.182	889.182	-	420.394	47,3%	47,3%
	Vốn trong nước	882.182	882.182	882.182	-	420.394	47,7%	47,7%
	Vốn nước ngoài	7.000	7.000	7.000	-	-	0,0%	0,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	889.182	889.182	889.182	-	420.394	47,3%	47,3%
	Vốn trong nước	882.182	882.182	882.182	-	420.394	47,7%	47,7%
	Vốn nước ngoài	7.000	7.000	7.000	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Tây Ninh	32.158.700	31.048.700	32.158.700	1.110.000	22.560.590	72,7%	70,2%
+	VỐN TRONG NƯỚC	32.158.700	31.048.700	32.158.700	1.110.000	22.560.590	72,7%	70,2%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	19.346.200	18.236.200	19.346.200	1.110.000	9.995.386	54,8%	51,7%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	12.812.500	12.812.500	12.812.500	-	12.565.204	98,1%	98,1%
	Vốn trong nước	12.812.500	12.812.500	12.812.500	-	12.565.204	98,1%	98,1%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	12.812.500	12.812.500	12.812.500	-	12.565.204	98,1%	98,1%
	Vốn trong nước	12.812.500	12.812.500	12.812.500	-	12.565.204	98,1%	98,1%
	Tỉnh Vĩnh Long	14.576.490	14.297.315	14.124.960	279.175	7.637.638	53,4%	52,4%
+	VỐN TRONG NƯỚC	13.053.375	12.774.200	12.601.845	279.175	7.327.180	57,4%	56,1%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	1.523.115	1.523.115	1.523.115	-	310.458	20,4%	20,4%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	11.145.875	10.866.700	11.145.875	279.175	6.513.785	59,9%	58,4%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	3.430.615	3.430.615	2.979.085	-	1.123.853	32,8%	32,8%
	Vốn trong nước	1.907.500	1.907.500	1.455.970	-	813.395	42,6%	42,6%
	Vốn nước ngoài	1.523.115	1.523.115	1.523.115	-	310.458	20,4%	20,4%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.979.085	2.979.085	2.979.085	-	1.123.853	37,7%	37,7%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 01/10/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
	Vốn trong nước	1.455.970	1.455.970	1.455.970	-	813.395	55,9%	55,9%
	Vốn nước ngoài	1.523.115	1.523.115	1.523.115	-	310.458	20,4%	20,4%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	451.530	451.530	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	451.530	451.530	-	-	-	0,0%	0,0%
	Thành phố Cần Thơ	19.616.303	19.616.303	19.442.520	-	11.176.073	57,0%	57,0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	19.323.714	19.323.714	19.149.931	-	10.987.616	56,9%	56,9%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	292.589	292.589	292.589	-	188.457	64,4%	64,4%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	12.325.900	12.325.900	12.325.900	-	7.254.224	58,9%	58,9%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	7.290.403	7.290.403	7.116.620	-	3.921.849	53,8%	53,8%
	Vốn trong nước	6.997.814	6.997.814	6.824.031	-	3.733.393	53,4%	53,4%
	Vốn nước ngoài	292.589	292.589	292.589	-	188.457	64,4%	64,4%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.940.650	6.940.650	6.940.650	-	3.921.849	56,5%	56,5%
	Vốn trong nước	6.648.061	6.648.061	6.648.061	-	3.733.393	56,2%	56,2%
	Vốn nước ngoài	292.589	292.589	292.589	-	188.457	64,4%	64,4%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	349.753	349.753	175.970	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	349.753	349.753	175.970	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh An Giang	28.892.404	28.892.404	28.508.365	-	16.773.533	58,1%	58,1%
+	VỐN TRONG NƯỚC	28.777.404	28.777.404	28.393.365	-	16.773.533	58,3%	58,3%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	115.000	115.000	115.000	-	-	0,0%	0,0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	15.384.700	15.384.700	15.384.700	-	9.598.701	62,4%	62,4%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	13.507.704	13.507.704	13.123.665	-	7.174.832	53,1%	53,1%
	Vốn trong nước	13.392.704	13.392.704	13.008.665	-	7.174.832	53,6%	53,6%
	Vốn nước ngoài	115.000	115.000	115.000	-	-	0,0%	0,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	13.137.744	13.137.744	13.123.665	-	7.174.832	54,6%	54,6%
	Vốn trong nước	13.022.744	13.022.744	13.008.665	-	7.174.832	55,1%	55,1%
	Vốn nước ngoài	115.000	115.000	115.000	-	-	0,0%	0,0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	369.960	369.960	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	369.960	369.960	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Đồng Tháp	12.131.407	11.435.007	11.843.407	696.400	6.604.706	57,8%	54,4%
+	VỐN TRONG NƯỚC	12.131.407	11.435.007	11.843.407	696.400	6.604.706	57,8%	54,4%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	9.428.300	8.731.900	9.428.300	696.400	5.900.620	67,6%	62,6%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.703.107	2.703.107	2.415.107	-	704.086	26,0%	26,0%
	Vốn trong nước	2.703.107	2.703.107	2.415.107	-	704.086	26,0%	26,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.415.107	2.415.107	2.415.107	-	704.086	29,2%	29,2%
	Vốn trong nước	2.415.107	2.415.107	2.415.107	-	704.086	29,2%	29,2%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	288.000	288.000	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	288.000	288.000	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Cà Mau	9.147.276	7.576.253	9.147.276	1.571.023	5.135.933	67,8%	56,1%
+	VỐN TRONG NƯỚC	9.062.276	7.491.253	9.062.276	1.571.023	5.056.132	67,5%	55,8%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	85.000	85.000	85.000	-	79.801	93,9%	93,9%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	8.079.123	6.508.100	8.079.123	1.571.023	4.705.776	72,3%	58,2%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	1.068.153	1.068.153	1.068.153	-	430.157	40,3%	40,3%
	Vốn trong nước	983.153	983.153	983.153	-	350.356	35,6%	35,6%
	Vốn nước ngoài	85.000	85.000	85.000	-	79.801	93,9%	93,9%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	777.154	777.154	777.154	-	427.884	55,1%	55,1%
	Vốn trong nước	692.154	692.154	692.154	-	348.083	50,3%	50,3%
	Vốn nước ngoài	85.000	85.000	85.000	-	79.801	93,9%	93,9%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	290.999	290.999	290.999	-	2.273	0,8%	0,8%
	Vốn trong nước	290.999	290.999	290.999	-	2.273	0,8%	0,8%